

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán thu, chi ngân sách địa phương huyện Mai Sơn năm 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN MAI SƠN
KHOÁ XX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước; Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 5 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 3 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm; Nghị quyết số 156/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh về dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2020; Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh về phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung cân đối ngân sách cho các huyện, thành phố năm 2020;

Thực hiện Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 06/12/2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2020;

Xét đề nghị của UBND huyện tại Tờ trình số 488/TTr-UBND ngày 10/12/2019; Báo cáo thẩm tra số 58/BC-KTXH ngày 13/12/2019 của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và thảo luận tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Dự toán thu - chi ngân sách địa phương huyện Mai Sơn năm 2020 cụ thể như sau:

I. TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020:	871.125,0 triệu đồng
1. Thu từ các sắc thuế:	186.900,0 triệu đồng
Trong đó:	
Thu điều tiết ngân sách tỉnh:	20.360,0 triệu đồng
Thu điều tiết ngân sách huyện:	166.540,0 triệu đồng

- | | |
|--|----------------------|
| 2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh: | 677.164,0 triệu đồng |
| 3. Thu chuyển nguồn CCTL theo chỉ đạo của tỉnh
(<i>được xác định trên cơ sở dự toán giao thu ngân sách của Tỉnh trên địa bàn huyện năm 2019 so với 2018 và năm 2018 so với năm 2017 (không tính tiền sử dụng đất)</i>): | 7.061,0 triệu đồng |

II. TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020: 850.765,0 triệu đồng

- | | |
|---|----------------------|
| 1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản: | 90.374,0 triệu đồng |
| - Chi từ nguồn xây dựng cơ bản tập trung: | 18.974,0 triệu đồng |
| - Chi từ nguồn thu cấp quyền sử dụng đất: | 71.400,0 triệu đồng |
| 2. Chi sự nghiệp kinh tế: | 27.359,0 triệu đồng |
| 3. Chi thường xuyên: | 631.570,0 triệu đồng |
| - Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo: | 436.143,0 triệu đồng |
| - Chi sự nghiệp văn hoá, thông tin, thể thao: | 6.465,0 triệu đồng |
| - Chi đảm bảo xã hội: | 34.975,0 triệu đồng |
| - Chi quản lý nhà nước: | 142.832,0 triệu đồng |
| - Trung tâm chính trị: | 2.090,0 triệu đồng |
| - Chi an ninh - quốc phòng: | 9.055,0 triệu đồng |
| - Chi khác ngân sách: | 1.010,0 triệu đồng |
| 4. Dự phòng ngân sách: | 16.944,0 triệu đồng |
| 5. Các chương trình mục tiêu Quốc gia: | 75.572,0 triệu đồng |
| 6. Tăng thu để thực hiện CCTL: | 1.885,0 triệu đồng |
| 7. Chi CCTL theo chỉ đạo của tỉnh (<i>được xác định trên cơ sở dự toán giao thu ngân sách của Tỉnh trên địa bàn huyện năm 2019 so với 2018 và năm 2018 so với năm 2017 (không tính tiền sử dụng đất)</i>) | 7.061,0 triệu đồng |

III. CÁC KHOẢN THU, CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH

- | | |
|---|--------------------|
| 1. Các khoản thu quản lý qua ngân sách: | 3.750,0 triệu đồng |
| 2. Các khoản chi quản lý qua ngân sách: | 3.750,0 triệu đồng |

(Có các biểu kèm theo)

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN HIỆU QUẢ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2020

1. Quán triệt sâu rộng các cấp, các ngành và các tổ chức chính trị - xã hội về mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2020; huy động sức mạnh của cả hệ thống chính trị trong việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách, phấn đấu tăng thu nội địa và thu từ các nguồn thu mới ở mức cao nhất.

2. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế, xử lý nợ đọng thuế, bảo đảm thu đúng, đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào ngân sách Nhà nước. Các cơ quan chức năng phối hợp chặt chẽ trong quản lý thu, chống thất thu, ngăn chặn có hiệu quả các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, kinh doanh hàng giả, chuyển giá, trốn, lậu thuế, phát hiện kịp thời các trường hợp kê khai không đúng, không đủ, gian lận thuế. Tăng cường công tác quản lý hoàn thuế giá trị gia tăng, thực hiện kiểm tra trước khi hoàn thuế đối với 100% các trường hợp có rủi ro cao, kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm đối với các hành vi gian lận, lợi dụng chính sách hoàn thuế. Rà soát, tăng cường khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công (*đất đai, tài nguyên, tài sản tại khu vực sự nghiệp công...*) nhằm huy động vốn cho phát triển kinh tế - xã hội.

3. Tiếp tục thực hiện chính sách tài khóa chặt chẽ, chủ động, linh hoạt, nhằm ổn định các cân đối của nền kinh tế, tạo mọi điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp phát triển, nhất là khu vực doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp tham gia các dự án thu hút đầu tư, doanh nghiệp vừa và nhỏ, các hợp tác xã.

4. Tập trung chuyển dịch theo hướng phát triển nông nghiệp công nghệ cao có tiềm năng, lợi thế xuất khẩu, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp thực tế, gắn với thị trường và thích nghi biến đổi khí hậu; tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học, nhất là công nghệ sinh học, trong lĩnh vực nông nghiệp. Đẩy mạnh liên kết giữa kinh tế hộ gia đình với Hợp tác xã, doanh nghiệp và thị trường, từng bước nâng cao giá trị gia tăng trong sản phẩm nông nghiệp.

5. Tổ chức thực hiện tốt Luật Ngân sách Nhà nước, triển khai thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các giải pháp về Ngân sách Nhà nước năm 2019 theo chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Tài chính, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, Huyện ủy, HĐND huyện. Từng bước cơ cấu lại Ngân sách Nhà nước theo hướng giảm tỷ trọng chi thường xuyên, tập trung cao cho các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách, các chính sách an sinh xã hội, hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ an ninh - quốc phòng.

6. Tiếp tục quán triệt triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, phù hợp khả năng cân đối nguồn lực ngay từ khâu xác định nhiệm vụ trọng tâm cần thực hiện năm

2020 và kế hoạch tài chính - ngân sách địa phương 2020 - 2022. Xây dựng và triển khai dự toán ngân sách gắn với định hướng phát triển, đảm bảo tính bền vững.

7. Bố trí vốn đầu tư xây dựng đảm bảo nguyên tắc: Tuân thủ nguyên tắc tiêu chí định mức vốn đầu tư công giai đoạn 2016 - 2020 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; ưu tiên bố trí vốn cho các dự án hoàn thành đã bàn giao đưa vào sử dụng, các xã đạt chuẩn nông thôn mới, hỗ trợ đầu tư chương trình nông thôn mới, chương trình giảm nghèo bền vững; số vốn còn lại xem xét bố trí khởi công mới các dự án.

8. Tổ chức thực hiện đồng bộ, hiệu quả chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020; đảm bảo công khai, minh bạch và đơn giản hóa các thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục hành chính và nâng cao trách nhiệm của cán bộ, công chức trong thực thi công vụ. Mở rộng các dịch vụ công trực tuyến với mức độ cao trên môi trường mạng, đảm bảo cho người dân, tổ chức có thể tìm kiếm, khai thác các thông tin có liên quan.

9. Các cơ quan, đơn vị, các xã, thị trấn chỉ đạo điều hành quyết liệt, quản lý thu, chi Ngân sách Nhà nước năm 2020 tích cực, chủ động, chặt chẽ; đúng quy định, chống lãng phí; nâng cao hiệu quả sử dụng Ngân sách Nhà nước, theo dõi sát diễn biến tình hình để có giải pháp phù hợp phấn đấu hoàn thành dự toán được giao. Cắt giảm tối đa và công khai các khoản chi khánh tiết, hội nghị, hội thảo, lễ hội, động thổ, khởi công, khánh thành công trình.

10. Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính, Ngân sách Nhà nước. Hạn chế tối đa việc đề xuất ứng trước dự toán, rà soát, quản lý chặt chẽ các khoản chi chuyên nguồn. Xử lý nghiêm minh, đúng quy định của pháp luật đối với các hành vi tham nhũng, lãng phí trong sử dụng Ngân sách Nhà nước và tài sản công. Siết chặt kỷ luật tài chính ngân sách; quản lý chặt chẽ các khoản chi Ngân sách Nhà nước theo đúng dự toán được giao, giải ngân vốn trong phạm vi kế hoạch trong hạn mức được giao.

11. Thực hiện tốt công tác tự kiểm tra, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra nhằm nâng cao trách nhiệm của các cấp ngân sách, chủ tài khoản các đơn vị dự toán trong công tác quản lý ngân sách, sử dụng tài sản, tiền vốn của nhà nước.

12. Thực hiện nghiêm Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Luật phòng, chống tham nhũng; Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 21/12/2012 của Ban Bí thư và Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 26/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí gắn với việc học tập và làm theo tư tưởng đạo đức phong cách Hồ Chí Minh theo Chỉ thị số 05-CT/TW ngày

15/5/2016 của Bộ Chính trị và kế hoạch số 149 - KH/TU ngày 10/9/2009 của Ban Thường vụ tỉnh ủy về tổ chức cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND huyện, các Ban HĐND huyện, Tổ đại biểu HĐND huyện, các vị đại biểu HĐND huyện giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND huyện khoá XX, kỳ họp thứ mười thông qua ngày 20 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận: *Đ*

- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính; Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy, HĐND, UBND huyện;
- Thường trực UBMTTQVN huyện;
- Các vị Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban, đơn vị, đoàn thể của huyện;
- Công thông tin điện tử huyện;
- Thường trực Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Lê Đình Châu



Biểu số 01, Biểu mẫu số 15
(Theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP)

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 20/12/2019 của HĐND huyện Mai Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	788.710,0	821.369,7	850.765,0	62.055,0	107,9
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	157.500,0	106.127,0	166.540,0	9.040,0	105,7
-	Thu NSDP hưởng 100%	84.746,0	78.430,0	90.332,0	5.586,0	106,6
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	72.754,0	27.697,0	76.208,0	3.454,0	104,7
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	631.210,0	686.417,0	677.164,0	45.954,0	107,3
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	631.210,0	591.417,0	677.164,0	45.954,0	107,3
2	Thu bổ sung có mục tiêu		95.000,0		-	
III	Thu kết dư		7.007,3		-	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		21.804,4		-	
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		14,0		-	
VII	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang			7.061,0	7.061,0	
B	TỔNG CHI NSDP	774.912,0	810.644,7	850.765,0	75.853,0	109,8
I	Tổng chi cân đối NSDP	738.213,0	753.661,7	768.132,0	29.919,0	104,1
1	Chi đầu tư phát triển (1)	71.587,0	56.191,0	90.374,0	18.787,0	126,2
2	Chi thường xuyên	647.976,0	680.975,7	658.929,0	10.953,0	101,7
3	Dự phòng ngân sách	16.495,0	16.495,0	16.944,0	449,0	102,7
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.155,0		1.885,0	(270,0)	87,5
II	Chi các chương trình mục tiêu	36.699,0	52.171,1	75.572,0	38.873,0	205,9
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	36.699,0	52.171,1	75.572,0	38.873,0	205,9
	- Chi chương trình MTQG giảm nghèo (135)	12.519,0	16.950,0	16.034,0	3.515,0	128,1
	+ Vốn đầu tư	12.519,0	12.519,0	11.375,0	(1.144,0)	90,9
	+ Vốn sự nghiệp		4.431,0	4.659,0	4.659,0	
	- Chương trình MTQG xây dựng NTM	24.180,0	32.263,0	57.457,0	33.277,0	237,6
	+ Vốn đầu tư	24.180,0	25.136,0	47.219,0	23.039,0	195,3
	+ Vốn sự nghiệp		7.127,0	10.238,0	10.238,0	
	- Các CTMT QG khác (vốn sự nghiệp)		2.958,1	2.081,0		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				-	
III	Chi CCTL theo chỉ đạo của tỉnh (được xác định trên cơ sở dự toán giao thu ngân sách của Tỉnh trên địa bàn huyện năm 2019 so với 2018 và năm 2018 so với năm 2017 (không tính tiền sử dụng đất))			7.061,0	7.061,0	
IV	KP hoàn trả ngân sách tỉnh		4.811,8			



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 20/12/2019 của HĐND huyện Mai Sơn)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2019		Tinh giao	Dự toán năm 2020		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2		3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	737.337,0	787.279,0	862.225,0	871.125,0	850.765,0	118,1	108,1
A	Thu cân đối ngân sách	737.337,0	787.279,0	855.164,0	864.064,0	843.704,0	117,2	107,2
I	Thu nội địa	106.127,0	100.862,0	178.000,0	186.900,0	166.540,0	176,1	165,1
1	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	209,0	209,0	200,0	220,0	220,0	105,3	105,3
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	41.050,0	41.050,0	45.300,0	46.973,0	46.973,0	114,4	114,4
3	Thuế thu nhập cá nhân	5.219,0	5.219,0	5.700,0	5.800,0	5.800,0	111,1	111,1
4	Thuế bảo vệ môi trường							
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước							
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu							
5	Lệ phí trước bạ	18.167,0	18.167,0	20.000,0	21.000,0	21.000,0	115,6	115,6
6	Thu phí, lệ phí	5.273,0	5.273,0	7.002,0	7.600,0	7.600,0	144,1	144,1
7	Thuế sử dụng đất nông nghiệp							
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	24,0	24,0	30,0	39,0	39,0	162,5	162,5
9	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	8.488,0	8.488,0	8.550,0	8.700,0	8.700,0	102,5	102,5
10	Thu tiền sử dụng đất	15.087,0	12.824,0	80.000,0	84.000,0	71.400,0	556,8	556,8
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	4.358,0	4.358,0	2.218,0	2.218,0	2.088,0	50,9	
12	Thu khác ngân sách	8.252,0	5.250,0	9.000,0	10.350,0	2.720,0	125,4	51,8
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	631.210	686.417	677.164	677.164	677.164		98,652
B	Thu ngoài cân đối			7.061	7.061	7.061		
	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang (được xác định trên cơ sở dự toán giao thu ngân sách của Tỉnh trên địa bàn huyện năm 2019 so với 2018 và năm 2018 so với năm 2017 (không tính tiền sử dụng đất))			7.061	7.061	7.061		
C	Thu viện trợ							



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 20/12/2019 của HĐND huyện Mai Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	Trong đó		So sánh	
				Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2,0	3	4,0	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	774.912,0	850.765,0	730.108,6	120.656,4	75.853,0	109,8
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	774.912,0	843.704,0	723.047,6	120.656,4	68.792,0	108,9
I	Chi đầu tư phát triển (1)	71.587,0	90.374,0	90.374,0		18.787,0	126,2
1	Chi đầu tư cho các dự án	71.587,0	90.374,0	90.374,0		18.787,0	126,2
	- Chi đầu tư XDCB tập trung	18.037,0	18.974,0	18.974,0		937,0	105,2
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	53.550,0	71.400,0	71.400,0		17.850,0	133,3
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định					-	
3	Chi chương trình mục tiêu quốc gia					-	
II	Chi thường xuyên	647.976,0	658.929,0	540.877,0	118.052,0	10.953,0	101,7
1	Chi sự nghiệp Giáo dục	399.172	435.143	434.518	625	35.971	109,0
	- Kinh phí thực hiện chính sách học sinh bán trú, hỗ trợ gạo theo NĐ 116	17.237	20.429	20.429		3.192	
	- Kinh phí thực hiện Nghị định số 86/2015/NĐ-CP; Nghị định 145/2018/NĐ-CP	11.379	10.205	10.205		-1.174	
	- Kinh phí thực hiện Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	33	29	29		-4	87,9
	- Hỗ trợ học sinh qua sông, hồ theo NQ 129/HĐND	184	138	138		-46	75,0
	- Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ mẫu giáo và chính sách với giáo viên mầm non theo Nghị định 06/2018/NĐ-CP	6.389	6.542	6.542		153	102,4
	- Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị quyết 20, 41/2017/NQ-HĐND	2.061	1.700	1.700		-361	82,5
	- Kinh phí thực hiện chính sách nước sinh hoạt theo NQ 58/2017/NQ-HĐND					0	
	- Kinh phí thực hiện chính sách khuyến học theo NQ 21/2016/NQ-HĐND	3.539	3.539	3.539		0	
	- Kinh phí thực hiện chính sách khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BLĐTBXH-BYT-BTC-BGDĐT	1.046	1.794	1.794		748	
	- Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị quyết 78/2018/NQ-HĐND	1.076	656	656		-420	61,0
	- Kinh phí hoạt động trung tâm học tập cộng đồng	505	625		625	120	
	- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	4.000	4.000	4.000		0	
2	Chi khoa học và công nghệ (2)					-	
3	Chi sự nghiệp kinh tế	25.446	27.359	21.696	5.663	1.913	107,5
	- Chi sự nghiệp Nông - lâm nghiệp (bao gồm KP Trung tâm dịch vụ nông nghiệp, KP khuyến nông viên xã, bản)	9.177	9.130	4.686	4.444	-47	99,5
	<i>Tr.đó: Nguồn thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>66</i>	<i>150</i>	<i>150</i>		<i>84</i>	
	- Chi sự nghiệp giao thông, công nghiệp	2.250	2.250	2.250		0	
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ công ích	5.381	5.799	5.799		418	
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 23/2016/NQ-HĐND	70				-70	-
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 133/2016/NQ-HĐND	380	0	0		-380	
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 37/2017/NQ-HĐND	650	576	576		-74	88,6

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	Trong đó		So sánh	
				Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tuyệt đối	Tương đối (%)
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết 76/2018/NQ-HĐND	2.000	3.000	3.000		1.000	150,0
	- Chi sự nghiệp kinh tế khác	4.734	3.800	2.581	1.219	-934	
	- KP thực hiện QĐ 490/QĐ-UBND tỉnh về mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng hữu cơ		2.000	2.000		2.000	
	- KP duy trì và bảo dưỡng hệ thống thoát nước đô thị	804	804	804		0	
4	Chi sự nghiệp Văn hoá - thông tin, Thể dục - thể thao, Truyền thanh truyền hình	6.528	6.465	5.795	670	-63	99,0
	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động đội văn nghệ bán, tiểu khu	916	804	134	670	-112	
	- Kinh phí thực hiện chính sách nước sinh hoạt theo NQ 58/2017/NQ-HĐND					0	
	- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	130	130	130		0	
5	Chi đảm bảo xã hội	36.738	34.975	23.814	11.161	-1.763	95,2
	- Kinh phí thực hiện trợ cấp hưu xã	4.363	4.031		4.031	-332	92,4
	- Kinh phí phòng chống ma túy	958	366	366		-592	
	- Kinh phí bốn không ma túy		910		910	910	
	- KP hoạt động Cơ sở điều trị nghiện ma túy						
	- Kinh phí liên gia tự quản	827	830	0	830	3	100,4
	- KP thực hiện Nghị định 67, 13 và ND 136/2013/ND-CP	17.015	15.707	15.707		-1.308	92,3
	- KP hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	4.967	4.997		4.997	30	100,6
	- KP phụ cấp cộng tác viên công tác xã hội	367	393		393	26	
6	Chi quản lý hành chính	164.291	142.832	45.964	96.868	-21.459	86,9
a	Kinh phí huyện uỷ	9.067	9.347	9.347		280	103,1
	<i>Tr.đó: - Nguồn thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>136</i>	<i>170</i>	<i>170</i>		<i>34</i>	
b	Chi quản lý nhà nước cấp huyện (bao gồm cả KP thực hiện)	31.148	29.967	29.967		-1.181	
	- Sinh hoạt phí đại biểu HĐND huyện	267	250	250		-17	93,6
	- Kinh phí khám, chăm sóc sức khoẻ định kỳ cho đại biểu HĐND	26	26	26		0	100,0
	- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	4.863	4.340	4.340		-523	
c	Kinh phí Đoàn thể, Hội cấp huyện	4.674	4.692	4.692		18	100,4
	- Kinh phí giám sát cộng đồng theo Quyết định 80/QĐ-TTg	50	50	50		0	100,0
	- Kinh phí đại hội các đoàn thể	200				-200	-
	- Kinh phí thực hiện chế độ tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban MTTQ cấp huyện thực hiện theo Nghị quyết 34/2017/NQ-HĐND	132	132	132		0	
	- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	230	230	230		0	
d	Các khoản chi thường xuyên cấp xã	118.656	95.080		95.080	-23.576	
	<i>Tr.đó: Nguồn thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>705</i>	<i>940</i>		<i>940</i>	<i>235</i>	
e	Kinh phí truyền hình trực tuyến; Một cửa hiện đại, liên thông hiện đại cấp xã	746	746	658	88	0	100,0
f	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 31/2017/NQ-HĐND						
g	Kinh phí Đại hội Đảng các cấp		3.000	1.300	1.700	3.000	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	Trong đó		So sánh	
				Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tuyệt đối	Tương đối (%)
	Chi trung tâm chính trị huyện	2.371	2.090	2.090		-281	88,1
	- Kinh phí đào tạo lớp sơ cấp lý luận chính trị	90	45	45		-45	
	- Kinh phí đào tạo lớp Trung cấp LLCT-HC	820	298	298		-522	36,3
	- Kinh phí bồi dưỡng quốc phòng an ninh đối tượng 4	14	0	0		-14	-
	- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	130	130	130		0	
8	Chi An ninh - Quốc phòng và đối ngoại	12.260	9.055	5.990	3.065	-3.205	73,9
	- Kinh phí công tác biên giới; bảo vệ mốc giới	278	278	278		0	100,0
	- Kinh phí thực hiện Luật Dân quân tự vệ	5.752	5.762	5.762		10	100,2
	- Kinh phí chuyển hóa địa bàn trọng điểm, phức tạp về ANTT	570	310	310		-260	54,4
9	Chi khác	1.170,0	1.010,0	1.010,0		(160,0)	86,3
	<i>Tr.đó: Nguồn thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>100</i>	<i>300</i>	<i>300</i>		<i>200</i>	
III	Dự phòng ngân sách	16.495,0	16.944,0	14.671,0	2.273,0	449,0	102,7
	- Dự phòng Ngân sách cấp huyện	13.965	14.671	14.671		706	105,1
	- Dự phòng Ngân sách cấp xã, thị trấn	2.530	2.273		2.273	-257	89,8
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.155,0	1.885,0	1.642,0	243,0	(270,0)	87,5
V	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	36.699,0	75.572,0	75.483,6	88,4	38.873,0	205,9
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	36.699,0	75.572,0	75.483,6	88,4	38.873,0	205,9
	- Chi chương trình MTQG giảm nghèo (135)	12.519,0	16.034,0	15.983,0	51,0	3.515,0	128,1
	- Chương trình MTQG xây dựng NTM	24.180,0	57.457,0	57.457,0		33.277,0	237,6
	- Vốn sự nghiệp		2.081,0	2.043,6	37,4	2.081,0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ						
B	CHI CCTL THEO CHỈ ĐẠO CỦA TỈNH (được xác định trên cơ sở dự toán giao thu ngân sách của Tỉnh trên địa bàn huyện năm 2019 so với 2018 và năm 2018 so với năm 2017 (không tính tiền sử dụng đất))	-	7.061,0	7.061,0	-	-	
1	Sự nghiệp giáo dục		3.000,0	3.000,0			
2	Quản lý nhà nước		3.861,0	3.861,0			
3	Chi khác		200,0	200,0			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU						